

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ TUỆ TĨNH**

Số: /UBND-KT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Xã Tuệ Tĩnh, ngày tháng năm 2026

V/v hướng dẫn thực hiện khai, nộp phí
bảo vệ môi trường đối với nước thải công
nghiệp theo Nghị định số 346/2025/NĐ-
CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ.

Kính gửi: Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công
nghiệp trên địa bàn xã

Thực hiện Nghị định số 346/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ
quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải tại Văn bản số 3796/VP-NNMT
ngày 9/4/2026, ngày 22/5/2026 UBND xã đã ban hành Thông báo số 109/TB-
UBND về việc rà soát thông tin cơ sở phát sinh nước thải và thực hiện công tác
nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải; Ủy ban nhân dân xã Tuệ Tĩnh đề
nghị Quý Công ty thực hiện khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải
công nghiệp như sau:

**1. Đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp
thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân xã Tuệ Tĩnh**

Đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp thuộc
phạm vi quản lý của UBND xã là toàn bộ nước thải phát sinh từ cơ sở sản xuất,
kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp (sau đây gọi chung là cơ sở)
không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải trên địa bàn quản lý
theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 346/2025/NĐ-CP ngày 29/12/2025
của Chính phủ; trừ các trường hợp sau:

- Đã thực hiện nộp giá dịch vụ thoát nước theo Quyết định số 34/2021/QĐ-
UBND ngày 29/10/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng và Quyết
định số 1503/QĐ-UBND ngày 10/6/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt theo
quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 346/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của
Chính phủ.

- Các trường hợp miễn phí theo quy định tại Điều 5 Nghị định số
346/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ.

(Link đăng tải Nghị định số 346/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ:
<https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=216402&classid=1&orggrouppid=2>)

**2. Về mức phí, xác định số phí phải nộp (theo Điều 7 Nghị định
số 346/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ)**

2.1. Trường hợp cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường mà không tự thực hiện quan trắc để tính phí, mức phí và số phí phải nộp trong quý xác định theo công thức sau:

$$F_q = L_q \times 1.700$$

Trong đó:

- a) F_q là số phí phải nộp trong quý (đồng).
- b) L_q là tổng lượng nước thải trong quý nộp phí (m^3) được xác định căn cứ kết quả thực tế của đồng hồ đo lưu lượng đầu ra theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
- c) 1.700 là mức phí tính cho 01 m^3 nước thải (đồng/ m^3).

2.2. Trường hợp cơ sở thực hiện quan trắc các thông số ô nhiễm có trong nước thải để tính phí (bao gồm trường hợp không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường nhưng tự thực hiện quan trắc với tần suất 01 lần/năm để tính phí cho cả năm và các trường hợp phải thực hiện quan trắc theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường), mức phí và xác định số phí phải nộp trong quý được xác định như sau:

$$F_q = L_q \times C$$

Trong đó:

- a) F_q là số phí phải nộp trong quý (đồng).
- b) L_q là tổng lượng nước thải trong quý nộp phí (m^3) được xác định căn cứ kết quả thực tế của đồng hồ đo lưu lượng đầu ra theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
- c) C là tổng mức phí của tất cả thông số ô nhiễm có trong nước thải phải tính phí (đồng/ m^3) được tính theo công thức sau:

$$C = \sum (H_i \times 0,001 \times P_i)$$

Trong đó: H_i là hàm lượng thông số ô nhiễm thứ i (mg/l); P_i là mức phí của thông số ô nhiễm thứ i theo biểu sau:

Số TT	Thông số ô nhiễm tính phí	Mức phí (đồng/kg)
1	Nhu cầu ô xy hóa học (COD)	3.000
2	Chất rắn lơ lửng (TSS)	3.500
3	Thủy ngân (Hg)	55.000.000
4	Chì (Pb)	600.000
5	Arsenic (As)	1.100.000
6	Cadimium (Cd)	2.800.000

2.3. Một số trường hợp cụ thể quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thực hiện như sau:

- a) Trường hợp cơ sở thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nhưng không đủ thông số ô nhiễm phải tính phí mà không tự nguyện thực hiện quan trắc các

thông số còn thiếu thì hàm lượng mặc định của các thông số còn thiếu áp dụng theo biểu sau:

Số TT	Thông số ô nhiễm tính phí	Hàm lượng mặc định (Hi)
1	Nhu cầu ô xy hóa học (COD)	90
2	Chất rắn lơ lửng (TSS)	80
3	Thủy ngân (Hg)	0,005
4	Chì (Pb)	0,5
5	Arsenic (As)	0,25
6	Cadimium (Cd)	0,1

b) Hi được tính bằng 0 (không) trong các trường hợp sau: thông số ô nhiễm phải tính phí không được quy định trong giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần (được cơ quan cấp phép xác định không có thông số đó trong nước thải); kết quả đo nằm dưới giá trị giới hạn phát hiện (LOD) hoặc dưới giá trị giới hạn định lượng (LOQ).

c) Đối với cơ sở thuộc đối tượng thực hiện quan trắc nước thải định kỳ theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường mà chưa có kết quả quan trắc nước thải trong kỳ tính phí thì sử dụng số liệu quan trắc của kỳ quan trắc gần nhất trước đó.

d) Đối với cơ sở thuộc đối tượng thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục thì việc tính tổng lượng nước thải, hàm lượng thông số ô nhiễm được xác định bằng trung bình cộng của 03 số liệu thấp nhất và 03 số liệu cao nhất trong quý tính phí.

đ) Trường hợp bất khả kháng dẫn đến không xác định được kết quả thực tế của đồng hồ đo lưu lượng đầu ra và hàm lượng thông số ô nhiễm thì lượng nước thải trong thời gian bất khả kháng được xác định bằng lưu lượng xả thải trung bình trong hồ sơ môi trường của cơ sở nhân (x) với số ngày không xác định được kết quả thực tế hoặc được xác định bằng 80% lượng nước sử dụng và hàm lượng thông số ô nhiễm được xác định theo hàm lượng thông số ô nhiễm mặc định quy định tại điểm a khoản này.

e) Trường hợp kết quả thanh tra, kiểm tra về bảo vệ môi trường hoặc kết quả đo đạc của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường có khác với kết quả quan trắc của cơ sở thì số phí bảo vệ môi trường phải nộp được xác định theo kết quả thanh tra, kiểm tra hoặc kết quả đo đạc của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường gần nhất (nếu doanh nghiệp không hiệu chuẩn hệ thống quan trắc tự động, liên tục để so sánh lại hoặc trưng cầu phòng thí nghiệm trọng tài để kiểm chứng kết quả quan trắc định kỳ hoặc tự nguyện).

g) Trường hợp cơ sở nhiệt điện có sử dụng một phần nước trao đổi nhiệt để xử lý khí thải thì chỉ tính phí đối với lượng nước được sử dụng để xử lý khí thải.

Việc xác định hàm lượng thông số ô nhiễm chịu phí được tính bằng chênh lệch thực tế của giá trị thông số ô nhiễm đầu ra trừ (-) giá trị thông số ô nhiễm của nguồn nước đầu vào.

Giá trị thông số ô nhiễm đầu vào và giá trị thông số ô nhiễm đầu ra được xác định trên cơ sở kết quả quan trắc định kỳ hoặc tự nguyện (hàng quý) theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đảm bảo đầy đủ các thông số ô nhiễm tính phí và thời gian lấy mẫu đầu vào và đầu ra không được lệch quá 120 phút.

Trường hợp kết quả chênh lệch thực tế của giá trị thông số ô nhiễm đầu ra trừ (-) giá trị thông số ô nhiễm đầu vào của nguồn nước nhỏ hơn hoặc bằng 0 (không) thì được tính bằng 0 (không).

3. Về khai, nộp phí

3.1. Hàng quý, chậm nhất là ngày 20 của tháng đầu tiên của quý tiếp, người nộp phí tự xác định số phí phải nộp và nộp tiền phí vào ngân sách nhà nước.

Trường hợp kết quả thanh tra, kiểm tra về bảo vệ môi trường hoặc kết quả đo đạc của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường có khác với kết quả đối tượng chịu phí kê khai, đối tượng chịu phí nộp bổ sung số phí còn thiếu theo thông báo của Ủy ban nhân dân xã Tuệ Tĩnh trong thời hạn 10 ngày kể từ khi có thông báo.

Trường hợp cơ sở bắt đầu hoạt động sau ngày 31 tháng 3 hàng năm: Người nộp phí tự xác định số phí phải nộp và nộp phí tính từ quý bắt đầu hoạt động.

3.2. Hướng dẫn đơn vị thực hiện nộp tiền phí như sau:

Tên đơn vị thu: UBND xã Tuệ Tĩnh

Mã địa bàn: 10909

Tài khoản: 7111.4.1142119

Tại: Kho bạc nhà nước khu vực III, Phòng giao dịch số 7

Chương: 860

Tiểu mục: 2618 - Phí bảo vệ môi trường

Mã chương: Đơn vị nhập mã chương của đơn vị mình khi nộp tiền

Đề nghị Quý Công ty triển khai thực hiện khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của cơ sở theo quy định. Trường hợp có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các đơn vị kịp thời liên hệ đồng chí Phạm Thị Thu Hà - Chuyên viên Phòng Kinh tế (SĐT: 0975578311) để được hướng dẫn và phối hợp giải quyết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND xã;
- Công thông tin điện tử của UBND xã (để đăng tải công khai);
- Lưu VT, KT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Ngô Thanh Tùng